

[ ]

/ˈbenɪfɪt/

(v./n)

giúp ích cho, làm lợi cho

He cycles to work to benefit the [ ]

Anh ấy đạp xe đi làm để giúp ích cho cộng đồng.

LIVEWORKSHEETS



donate

/dəʊˈneɪt/

(v.) _____, đóng góp

donor

We've asked people to donate _____ to the children.

Chúng tớ đã kêu gọi mọi người tặng sách cho trẻ em.

LIVEWORKSHEETS



encourage

/ɪnˈkʌrɪdʒ/

(v.)

[redacted]



[redacted] always encourages me whenever I meet difficulties.

Mẹ tớ luôn động viên tớ khi tớ gặp khó khăn.

LIVEWORKSHEETS



/ˌvɒlənˈtɪə(r)/

(v./n)

đi tình nguyện

Some young people _____ **to clean the park.**

Một vài bạn trẻ tình nguyện dọn dẹp công viên.

LIVEWORKSHEETS



clean [ ]

/kli:n ʌp/

(phr. v.)
dọn sạch

They decided to [ ] **the beach.**
Họ đã quyết định dọn sạch bãi biển.

LIVEWORKSHEETS



make a [ ]

/meɪk ə ˈdɪfrəns/

(v. phr.)
làm thay đổi (cho tốt đẹp hơn)

Volunteer work can [ ] to the lives of many people.
Công việc tình nguyện có thể làm thay đổi cuộc sống của nhiều người.

LIVEWORKSHEETS



raise funds

/reɪz fʌndz/

(v)

She sells old things to _____ funds.

Cô ấy bán đồ cũ để gây quỹ.

LIVEWORKSHEETS



raise [redacted]

/reɪz ˈmʌni/

(v. phr.)

quyên góp tiền

There are a lot of ways to raise money.

Có rất nhiều cách để quyên góp [redacted]

LIVEWORKSHEETS



/ˈʃeltə(r)/

(n.)
mái ấm, nhà tình thương,
nhà cứu trợ

She cooks a meal at a shelter _____ a week.
Cô ấy nấu ăn ở nhà tình thương hai lần một tuần.

LIVEWORKSHEETS